

Cáp động cơ
NEBM-M23/40
Số bộ phận: 8190874

FESTO



Bảng dữ liệu

Đặc tính	Giá trị
Dựa trên tiêu chuẩn	EN 61984
Tên cáp	không giá biển báo
trọng lượng sản phẩm	0.199 g...0.547 g
Cổng nối điện 1, chức năng	Phía thiết bị hiện trường
Cổng nối điện 1, thiết kế	tròn
Cổng nối điện 1, kiểu kết nối	Ổ cắm kết hợp
Cổng nối điện 1, đầu ra cáp	thẳng
Cổng nối điện 1, công nghệ kết nối	M23x1 M40x1,5
Cổng nối điện 1, số chân cắm/dây	15
Cổng nối điện 1, cực/dây điện được dùng	12
Cổng nối điện 1, kiểu gắn	Khóa chốt
Cổng nối điện 2, chức năng	Phía điều khiển
Cổng nối điện 2, kiểu kết nối	Giắc cắm kết hợp Cáp
Cổng nối điện 2, đầu ra cáp	thẳng
Cổng nối điện 2, công nghệ kết nối	M23x1 M40x1,5 Sub D và đầu mở
Cổng nối điện 2, số cực/dây	15 21
Cổng nối điện 2, cực/dây điện được dùng	12
Cổng nối điện 2, kiểu gắn	Khóa chốt cắm
Dải điện áp hoạt động DC	0 V...850 V
Dải điện áp hoạt động AC	0 V...630 V
Khả năng tải dòng điện ở 40 ° C	11.7 A...40 A
Độ chịu điện áp xung	6 KV
Lớp bảo vệ	có
Chiều dài cáp	0.5 m...99.9 m
Đặc điểm dây dẫn	thích hợp cho máng xích
Dòng điều kiện kiểm tra	Điều kiện kiểm tra theo yêu cầu
Bán kính uốn, định tuyến cáp cố định	48 mm...74.8 mm

Đặc tính	Giá trị
Bán kính uốn, định tuyến cáp có thể di chuyển	90 mm...140.25 mm
Đường kính cáp	12 mm...18.7 mm
Dung sai đường kính cáp	± 0,3 mm
Cấu tạo cáp	$4 \times 0,75 \text{ mm}^2 + 1 \times (2 \times 0,75 \text{ mm}^2) + 1 \times (2 \times 0,24 \text{ mm}^2 + 2 \times 2 \times 0,15 \text{ mm}^2)$ $4 \times 1,5 \text{ mm}^2 + 1 \times (2 \times ,75 \text{ mm}^2) + 1 \times (2 \times ,24 \text{ mm}^2 + 2 \times 2 \times ,15 \text{ mm}^2)$ $4 \times 2,5 \text{ mm}^2 + 1 \times (2 \times 1,0 \text{ mm}^2) + 1 \times (2 \times ,24 \text{ mm}^2 + 2 \times 2 \times ,15 \text{ mm}^2)$ $4 \times 4 \text{ mm}^2 + 1 \times (2 \times 1,5 \text{ mm}^2) + 1 \times (2 \times 0,24 \text{ mm}^2 + 2 \times 2 \times 0,15 \text{ mm}^2)$ $4 \times 6 \text{ mm}^2 + 1 \times (2 \times 1,5 \text{ mm}^2) + 1 \times (2 \times 0,24 \text{ mm}^2 + 2 \times 2 \times 0,15 \text{ mm}^2)$
Mặt cắt danh định của dây dẫn	0.15 mm ² 0.24 mm ² 0.75 mm ² 1 mm ² 1.5 mm ² 2.5 mm ² 4 mm ² 6 mm ²
Đầu dây	Măng sông sắt Đầu bịt cáp chốt
Mức độ bảo vệ	IP20 IP67
Lưu ý về mức độ bảo vệ	ở trạng thái lắp
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-40 °C...90 °C
Nhiệt độ môi trường xung quanh với định tuyến cáp linh hoạt	-25 °C...80 °C
Danh mục quá áp	III
Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)	theo chỉ thị điện áp thấp của EU theo chỉ thị RoHS của EU
Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp)	theo các quy định UK RoHS theo quy định của Vương quốc Anh đối với thiết bị điện
Tuân thủ LABS	VDMA24364-B2-L
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS không chứa halogen
mức độ ô nhiễm	3
Lớp chống ăn mòn KBK	1 - ứng suất ăn mòn thấp
Vật liệu vỏ bọc cáp	TPE-U(PUR)
Màu vỏ cáp	xám
Vật liệu vỏ cách điện	PP